

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**

Số: 356/2014/ MKV

V/v công bố thông tin

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

Tiền Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy
2. Mã chứng khoán: MKV
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
4. Điện thoại: 84-73-3710769 Fax: 84-73-3826363
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Trưởng ban kiểm soát.

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2014 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 20 tháng 10 năm 2014 gồm: BCDKT, BCKQHĐKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình:

Doanh thu thuần tăng 6.6% so với cùng kỳ năm 2013 với lợi nhuận trước thuế thuế đạt dương 692.983.144 đồng so với quý 3 năm 2013 là 977.611.485 đồng, giảm lợi nhuận trước thuế 284.628.341 đồng.

Do trong quý 3 năm 2014 chịu lãi vay 1.006.188.040 đồng so với quý 3 năm 2013 là 666.250.945 đồng, nguyên nhân tăng là do tiền lãi vay xây dựng và máy móc thiết bị sản xuất nhà máy GMP và phát sinh lãi vay ngắn hạn phục vụ sản xuất. Tình hình kinh tế trong nước và thế giới có ảnh hưởng rất lớn đến giá nguyên vật liệu đầu vào dẫn đến giá thành sản phẩm tăng cũng là nguyên nhân gây sụt giảm lợi nhuận.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.mekovet.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HCNS.





CÔNG TY CP DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CP DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY
QUÍ 3 NĂM 2014**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, Tiền Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 3 năm tài chính 2014, kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tiền Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 3 năm tài chính 2014, kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) để trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 09 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch
Ông Quách Mạnh Hòa	Phó Chủ tịch miễn nhiệm từ ngày 26/04/2014
Ông David John Whitehead	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thành Nam	Thành viên bổ nhiệm từ ngày 27/04/2014
Ông Vũ Tiến Đạt	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Đạt	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Kế toán trưởng:

Ông Trần Hoàng Sơn	Miễn nhiệm từ ngày 25/06/2014
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Bổ nhiệm từ ngày 25/06/2014

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAILẬY

Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tiền Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 3 năm tài chính 2014, kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Tiên Đạt
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.689.770.519	25.592.007.093
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.687.777.045	1.952.586.474
Tiền	111		1.687.777.045	1.952.586.474
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.097.457.227	10.574.111.207
Phải thu khách hàng	131		9.831.217.186	14.804.151.848
Trả trước cho người bán	132		731.402.287	550.524.759
Các khoản phải thu khác	135	5	1.547.040.581	369.664.695
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(12.202.827)	(5.150.230.095)
Hàng tồn kho	140		11.956.326.732	9.419.703.128
Hàng tồn kho	141	6	11.956.326.732	9.419.703.128
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.948.209.515	3.645.606.284
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65.905.917	151.988.800
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	9.168.435	3.243.688.217
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.873.135.163	249.929.267



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.979.447.349	43.237.540.419
Tài sản cố định	220		44.134.411.257	41.080.715.419
TSCĐ hữu hình	221	8	34.561.353.315	2.282.113.779
- Nguyên giá	222		39.614.507.678	6.960.943.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.053.154.363)	(4.678.829.381)
TSCĐ thuê tài chính	224	9	6.865.373.397	4.738.799.395
- Nguyên giá	225		8.032.477.610	4.755.645.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.167.104.213)	(16.846.460)
TSCĐ vô hình	227	10	1.607.684.545	1.583.984.545
- Nguyên giá	228		1.656.017.875	1.618.017.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.333.330)	(34.033.330)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.100.000.000	32.475.817.700
Tài sản dài hạn khác	260		1.845.036.092	2.156.825.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	854.542.092	1.166.331.000
Tài sản dài hạn khác	268		990.494.000	990.494.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		73.669.217.868	68.829.547.512

05054
NG T
PHÂN
C THÚ
LẬY
T. TIẾP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Ngày 30 tháng 09 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		48.481.374.171	44.238.701.206
Nợ ngắn hạn	310		20.527.142.696	18.454.449.407
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	9.825.610.490	7.601.320.709
Phải trả người bán	312		7.210.350.899	6.547.772.739
Người mua trả tiền trước	313		590.702.435	286.247.821
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	334.989.759	1.774.368.958
Phải trả người lao động	315		879.846.025	1.023.183.616
Chi phí phải trả	316	15	1.533.676.213	1.223.846.083
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	189.197.956	34.940.562
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(37.231.081)	(37.231.081)
Nợ dài hạn	330		27.954.231.475	25.784.251.799
Vay và nợ dài hạn	334	17	27.934.231.475	25.764.251.799
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		20.000.000	20.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.187.843.697	24.590.846.306
Vốn chủ sở hữu	410	18	25.187.843.697	24.590.846.306
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.891.630.000	26.891.630.000
Cổ phiếu quỹ	414		(380.000)	(380.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		59.860	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		8.817.459	8.817.459
Quỹ dự phòng tài chính	418		61.045.665	61.045.665
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(1.773.329.287)	(2.370.266.818)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		73.669.217.868	68.829.547.512

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			5.138.027.268	1.903.303.817
Ngoại tệ các loại				
+ USD				218,74



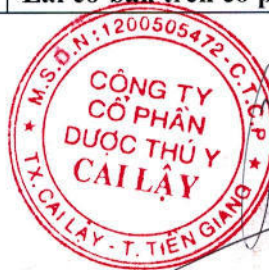
Vũ Tiên Đạt
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Quý 3 năm 2014		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	18.044.738.892	16.928.251.863	46.418.416.694	35.880.774.599
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	20	2.875.359.315	1.153.422.305	7.416.003.734	3.112.995.215
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		<u>15.169.379.577</u>	<u>15.774.829.558</u>	<u>39.002.412.960</u>	<u>32.767.779.384</u>
Giá vốn hàng bán	11	21	9.080.314.187	8.561.892.648	25.378.783.785	17.275.247.996
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>6.089.065.390</u>	<u>7.212.936.910</u>	<u>13.623.629.175</u>	<u>15.492.531.388</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.983.168	23.797.927	6.979.202	79.639.046
Chi phí tài chính	22	23	1.644.168.762	1.815.548.016	4.038.251.842	3.506.431.093
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.066.188.040	666.250.945	2.484.397.059	1.003.540.138
Chi phí bán hàng	24	24	2.934.848.439	2.496.547.048	6.280.035.770	7.352.432.953
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	810.390.977	1.890.424.205	2.510.261.057	3.528.533.976
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>702.640.380</u>	<u>1.034.215.568</u>	<u>802.059.708</u>	<u>1.184.772.412</u>
Thu nhập khác	31	26	17.400.000	40.909.090	73.410.533	3.530.181.817
Chi phí khác	32	27	27.057.236	97.513.173	47.769.079	2.139.089.354
Lợi nhuận khác	40		<u>(9.657.236)</u>	<u>(56.604.083)</u>	<u>25.641.454</u>	<u>1.391.092.463</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>692.983.144</u>	<u>977.611.485</u>	<u>827.701.162</u>	<u>2.575.864.875</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28		215.074.527	35.344.138	566.690.273
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>692.983.144</u>	<u>762.536.958</u>	<u>792.357.024</u>	<u>2.009.174.603</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29				



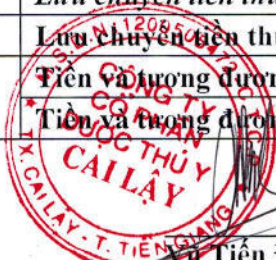
Vũ Tiến Đạt
Tổng Giám đốc
Tiền Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Đến ngày 30/09/2014	Đến ngày 30/09/2013
1	2		4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		827.701.162	2.575.864.875
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCD	02		1.538.882.735	300.346.755
Lãi hoạt động đầu tư	05		(6.979.202)	(1.513.927.874)
Chi phí lãi vay	06		3.274.044.272	1.003.540.138
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		5.402.885.336	2.365.823.894
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09		1.994.997.564	(3.398.909.126)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		(2.963.120.865)	(4.907.522.273)
Giảm/(Tăng) các khoản phải trả	11		(4.083.123.911)	1.264.813.192
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		(211.788.908)	115.407.131
Tiền lãi vay đã trả	13		(3.274.044.272)	(1.003.540.138)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(302.184.348)	(409.192.708)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(1.070.100.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(3.205.615.773)	(7.043.221.028)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(4.559.629.750)	(35.388.773.211)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		10.000.000	3.468.818.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(4.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			4.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.979.202	79.639.046
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(4.542.650.548)	(31.840.315.983)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			13.922.207.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46.575.656.892	38.660.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39.092.200.000)	(14.848.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		7.483.456.892	37.734.207.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(264.809.429)	(1.149.329.011)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	4	1.952.586.474	2.669.227.666
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	4	1.687.777.045	1.519.898.655



Vũ Tiên Đạt
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 07 tháng 05 năm 2013.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu 5, Thị trấn Cai Lậy, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 02/08/2014 là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón.
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/07/2014 đến 30/09/2014.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/07/2013 đến 30/09/2013 và cả năm 2013.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.8 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 1308 ấp Tân Thành, xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với diện tích đất là: 2048,6 m². Quyền sử dụng đất của Công ty không thời hạn và không khấu hao.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng từ ngày 01/01/2014 là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản tài chính (tiếp)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công cụ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	420.392.783	1.513.979.915
Tiền gửi ngân hàng	1.267.384.262	438.606.559
	1.687.777.045	1.952.586.474

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng TSCĐ thuê tài chính	540.837.411	369.664.695
Bảo hiểm thất nghiệp		2.082.885
Phải thu khác	1.006.203.170	
	1.547.040.581	371.747.580



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC**THÚ Y CAILẬY**

Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày

01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6.HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.931.070.422	5.871.215.290
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	2.654.726.501	2.560.904.350
Hàng gửi đi bán	1.352.800.597	987.583.488
Hàng hóa	17.729.212	
	11.956.326.732	9.419.703.128

7.THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa	-	3.243.688.217
Thuế TNDN nộp thừa	9.168.435	-
Tổng cộng	9.168.435	3.243.688.217

12
C
O
D
U
C
C
A
I

HUYỆT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ưu tiên thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
GUYÊN GIÁ				
01/01/2014	2.704.791.123	2.242.229.260	2.013.922.777	6.960.943.160
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	12.830.471.518	19.823.093.000	-	32.653.564.518
30/09/2014	15.535.262.641	22.065.322.260	2.013.922.777	39.614.507.678
CHIA MÒN LŨY KẾ				
01/01/2014	(1.727.632.010)	(1.524.770.593)	(1.426.426.778)	(4.678.829.381)
- Khấu hao trong kỳ	(57.701.004)	(114.509.223)	(202.114.755)	(374.324.982)
30/09/2014	(1.785.333.014)	(1.639.279.816)	(1.628.541.533)	(5.053.154.363)
Á TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2014	977.159.113	717.458.667	587.495.999	2.282.113.779
30/09/2014	13.749.929.627	20.426.042.444	385.381.244	34.561.353.315

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 3.331.307.155 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2014	4.755.645.855	4.755.645.855
- Thuê tài chính trong năm	3.276.831.755	3.276.831.755
30/09/2014	8.032.477.610	8.032.477.610
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2014	(16.846.460)	(16.846.460)
- Khấu hao trong năm	(1.150.257.753)	(1.150.257.753)
30/09/2014	(1.167.104.213)	(1.167.104.213)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2014	4.738.799.395	4.738.799.395
30/09/2014	6.865.373.397	6.865.373.397

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2014	1.540.017.875	78.000.000	1.618.017.875
- Mua trong năm	-	38.000.000	38.000.000
30/09/2014	1.540.017.875	116.000.000	1.656.017.875
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2014	-	(34.033.330)	(34.033.330)
- Khấu hao trong năm	-	(14.300.000)	(14.300.000)
30/09/2014	-	(48.333.330)	(48.333.330)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2014	1.540.017.875	43.966.670	1.583.984.545
30/09/2014	1.540.017.875	67.666.670	1.607.684.545

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty tại 01/01/2014 là Công trình nhà máy sản xuất thuốc thú y Cai Lậy đã tạm tăng tài sản cố định và đưa vào sử dụng ngày 24/10/2013.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

472
TY
IÂN
HƯ
AI
T.T.T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí trả trước của Công ty là chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn:</i>	-	7.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội		7.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	8.302.928.408	-
+ Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam (2)	1.400.000.000	-
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>		
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	122.682.082	601.320.709
	9.825.610.490	7.601.320.709

- (1) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0086/SME/14NH ngày 23 tháng 05 năm 2014, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng với các điều khoản cụ thể:
- Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thanh toán trong nước cho các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh hoặc mua ngoại tệ để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Lãi suất: áp dụng theo lãi suất thỏa thuận giữa hai bên áp dụng theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày thực tế rút vốn vay.
 - Tài sản đảm bảo: tài sản công trình gắn liền với đất giao hình thành trong tương lai (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ khu phố 5, thị trấn Cai Lậy, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang trị giá 40,8 tỷ đồng
- (2) Khoản vay theo hợp đồng cho vay ngày 20/05/2014 thời hạn vay từ ngày 26/05/2014, tổng tiền vay là: 7.000.000.000 đồng, với lãi suất tính theo lãi suất cho vay VND của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh. Công ty chủ động thanh toán từng phần khoản vay ngay khi có doanh thu hoặc thanh toán theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	28.067.441	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.259.982.384
Thuế thu nhập cá nhân	294.493.515	387.213.371
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.428.803	26.000.000
Các loại thuế khác	-	101.173.203
	334.989.759	1.774.368.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí tiền phạt chậm nộp thuế	-	223.846.083.
Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch trong năm	-	300.000.000
Chi phí hội nghị khách hàng 2013	-	400.000.000
Chi phí bán hàng năm	-	300.000.000
Chi phí lãi vay dự trả	1.533.676.213	-
	1.533.676.213	1.223.846.083

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	128.735.111	8.316.017
Kinh phí công đoàn	35.863.525	28.707.430
Bảo hiểm thất nghiệp	18.336.379	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.262.941	-
	189.197.956	37.023.447

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	21.850.000.000	23.000.000.000
Vay ngân hàng	21.850.000.000	23.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội		23.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	21.850.000.000	-
Nợ dài hạn	6.084.231.475	2.764.251.799
+ Thuê tài chính (2)	5.895.778.475	2.575.798.799
+ Nợ dài hạn khác (3)	188.453.000	188.453.000
	27.934.231.475	25.764.251.799

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0055/SME/14CD ngày 23 tháng 05 năm 2014, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với mức lãi suất cho vay 11,3%/năm, đây là khoản cho vay theo sản phẩm tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo công văn số 3045/VCB-CSTD. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao hình thành trong tương lai (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 5 thị trấn Cai Lậy, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

- (2) Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00037-000 về việc thuê máy móc thiết bị trong thời gian 5 năm, hợp đồng mua bán số 04-VILC-CL ngày 28/06/2013, thông báo mua số 2013-00037-003.
- (3) Khoản vay kinh phí từ Sở Khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng hỗ trợ áp dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất thử nghiệm số 29/HĐ-KHCN ngày 27/12/2004 cho dự án: "Nghiên cứu xây dựng nguyên liệu và chế biến tinh dầu trầm trà tại Tân Phước", không tính lãi. Theo Công văn số 4205/UBND-NN ngày 17/09/2013 của UBND tỉnh Tiền Giang, UBND đã chấp thuận đề xuất của Sở Tài chính, Sở KH-CN thu hồi 60% số kinh phí đã được cấp để thực hiện dự án, yêu cầu Công ty hoàn trả kinh phí và Sở KH-CN có trách nhiệm thu hồi số kinh phí trên theo đúng quy định. Ngày 21 tháng 11 năm 2013 Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy đã có Công văn số 399/2013/CV-CT về việc không thu hồi kinh phí dự án nghiên cứu xây dựng vùng nguyên liệu và xưởng chế biến dầu trầm trà tại huyện Tân Phước, đến thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty vẫn chưa nhận được Công văn chấp nhận của UBND tỉnh Tiền Giang.



HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. VỐN CHỦ SỞ HỮU

8.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận Sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2013	11.236.000.000	(380.000)	508.817.459	234.485.665	(2.225.706.831)	9.753.216.293
Đã vốn trong năm trước	15.655.630.000	-	(500.000.000)	(173.440.000)	-	14.982.190.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	858.680.184	858.680.184
Giảm khác	-	-	-	-	(1.003.240.171)	(1.003.240.171)
31/12/2013	26.891.630.000	(380.000)	8.817.459	61.045.665	(2.370.266.818)	24.590.846.306
01/01/2014	26.891.630.000	(380.000)	8.817.459	-	(2.370.266.818)	24.590.846.306
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	596.937.531	596.937.531
30/06/2014	26.891.630.000	(380.000)	8.817.459	61.046.665	(1.773.329.287)	25.187.783.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của Công ty CP AUSTFEED Việt Nam	15.378.590.000	15.378.590.000
Vốn góp của Công ty CP Chứng khoán MB	3.680.320.000	3.680.320.000
Các cổ đông khác	7.832.720.000	7.832.720.000
Tổng cộng	26.891.630.000	26.891.630.000

18.3 CỔ PHIẾU

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.689.163	2.689.163
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.689.125	2.689.125

18.4 CÁC QUỸ

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.817.459	8.817.459
Quỹ dự phòng tài chính	61.045.665	61.045.665

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2014	Từ 01/07/2013
	Đến 30/09/2014	Đến 30/09/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	18.044.738.892	16.928.251.863
	18.044.738.892	16.928.251.863

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/07/2014	Từ 01/07/2013
	Đến 30/09/2014	Đến 30/09/2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.407.956.975	1.028.435.840
Hàng bán bị trả lại	467.402.340	124.986.465
	2.875.359.315	1.153.422.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2014 Đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 Đến 30/09/2013 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	9.080.314.187	8.561.892.648
	9.080.314.187	8.561.892.648

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2014 Đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 Đến 30/09/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.983.168	23.797.927
	2.983.168	23.797.927

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2014 Đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 Đến 30/09/2013 VND
Lãi tiền vay	1.066.188.040	666.250.945
Chiết khấu thanh toán	577.980.722	793.286.133
	1.644.168.762	1.459.537.078

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2014 Đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 Đến 30/09/2013 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.338.137.519	727.000.000
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	954.697.608	1.357.726.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.301.919	3.777.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	464.530.167	258.196.715
Chi phí khác bằng tiền	150.294.409	143.795.549
	2.934.848.439	2.490.495.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/07/2014 Đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 Đến 30/09/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	400.314.542	437.500.000
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	18.401.834	72.774.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.739.249	55.128.333
Thuế phí, lệ phí	23.153.443	95.308.997
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	329.964.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.799.398	24.765.984
Chi phí bằng tiền khác	217.142.511	617.687.969
	810.390.977	1.633.130.451

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2014 Đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 Đến 30/09/2013 VND
Thu nhập từ cho thuê nhà		40.909.090
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.000.000	
Thu nhập khác	7.400.000	
	17.400.000	40.909.090

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2014 Đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 Đến 30/09/2013 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.553.114	
Chi phí khác	10.504.122	97.513.173
	27.057.236	97.513.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2014 Đến 30/09/2014 VND	Từ 01/07/2013 Đến 30/09/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.355.372.821	7.296.300.544
Chi phí nhân công	4.294.929.212	2.232.468.994
Giá vốn hàng bán thương mại	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	533.953.026	102.284.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.799.398	297.941.899
Chi phí khác bằng tiền	1.349.075.653	3.521.411.733
	12.623.130.110	13.358.407.288

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 30/09/2014 VND	Tại ngày 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.687.777.045	1.952.586.474
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.366.054.940	9.367.673.932
Tài sản tài chính khác	-	990.494.000
	13.053.831.985	12.310.754.406
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	37.759.841.965	33.365.572.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Phải trả người bán	7.210.352.925	6.547.772.739
Chi phí phải trả	933.676.213	1.223.846.083
	45.903.871.103	41.137.191.330
Trạng thái ròng	(32.850.039.118)	(28.826.436.924)

Tại ngày 30/09/2014 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lí rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	Bất kỳ thời Điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Từ ngày 30/09/2014				
Vay và nợ	-	9.825.610.490	27.934.231.475	37.759.841.965
Phải trả người bán	7.210.352.925	-	-	7.210.352.925
Chi phí phải trả	933.676.213	-	-	933.676.213
	8.144.029.138	9.825.610.490	27.934.231.475	45.903.871.103
Từ ngày 01/01/2014				
Vay và nợ ngắn hạn	-	7.601.320.709	25.764.251.799	33.365.572.508
Phải trả người bán	6.547.772.739	-	-	6.547.772.739
Chi phí phải trả	1.223.846.083	-	-	1.223.846.083
	7.771.618.822	7.601.320.709	25.764.251.799	41.137.191.330

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có độ tín nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 1740/HĐTĐ ngày 31 tháng 10 năm 2007, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại số 26, đường Ấp Bắc, phường 5, TP.Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 71,2 m²; thời hạn thuê đến ngày 17 tháng 10 năm 2048 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y. Số tiền phải trả một năm là: 2.990.400 đồng được ổn định trong 05 năm, kể từ 01/01/2007 đến 01/01/2012, hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định 241/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất.

Hợp đồng số 333/HĐ.TĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu 5, thị trấn Cai Lậy, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

30.2 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 và có số dư tại thời điểm 30/09/2014 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Austfeed Việt Nam	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Ông Vũ Tiến Đạt	Tổng Giám đốc

Giao dịch với bên liên quan:

	Từ 01/01/2014 Đến 30/09/2014 VND
Doanh thu với các bên liên quan	447.488.773
Bán thành phẩm cho Công ty CP Austfeed Việt Nam	447.488.773
Mua hàng từ các bên liên quan	144.821.305
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	144.821.305

72-
Y
N
Ú
Y
Y
ÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư với bên liên quan tại ngày 30/09/2014:

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu	447.488.773	212.632.811
Công ty CP Austfeed Việt Nam	447.488.773	199.004.464
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	-	13.628.347
Các khoản phải trả	144.821.305	38.679.051
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	144.821.305	38.679.051
Các khoản vay	1.400.000.000	-
Công ty CP Austfeed Việt Nam	1.400.000.000	-



Vũ Tiên Đạt
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phan Nguyễn Thanh Huyền
Người lập

